

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ CỦA NÔNG DÂN TẠI HUYỆN LẠC DƯƠNG

Nguyễn Duy Hưng¹, Trương Thị Ngọc Thuyền²

TÓM TẮT

Đời sống phát triển, nhu cầu về nông sản đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người tiêu dùng ngày càng cao. Đặc biệt, trong bối cảnh việc lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu đang còn khó kiểm soát thì nhu cầu trên càng trở nên bức thiết. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ là một định hướng để có nền nông nghiệp bền vững. Huyện Lạc Dương- Lâm Đồng mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi cho thực hiện nông nghiệp công nghệ cao, song việc triển khai sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến các hộ nông dân trong thực tế vẫn còn chưa được lan tỏa. Nghiên cứu nhằm xác định được những yếu tố tác động đến ý định sản xuất nông nghiệp hữu cơ của người nông dân. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra năm yếu tố Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Lợi thế hành vi so sánh, Chính sách hỗ trợ của chính phủ đều tác động có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

ABSTRACT

With the development of living standards, consumers have a higher demand for agricultural products that are safe for health. Especially, in the context that the overuse of fertilizers and pesticides is still difficult to control, the mentioned demand becomes even more urgent. Organic agricultural production is an orientation for sustainable agriculture. Although Lạc Dương district has many favorable conditions to develop high-tech agriculture, the implementation of organic agricultural production in practice has not yet spread among farmers. The study aimed to determine the factors affecting the intention to produce organic agriculture of farmers. The results of the study show that five factors: attitude, subjective norms, perceived behavioral control, comparative behavioral advantage, and government's support policies, all have a statistically significant impact. In which, the comparative behavioral advantage factor has the strongest impact. From the results, the authors propose solutions to promote the development of organic agriculture in the area.

Title: Factors affecting the intention to produce organic agriculture of farmers in Lạc Dương district

Từ khóa: Sản xuất nông nghiệp, bền vững, hữu cơ, ý định

Keywords: Agricultural production, sustainability, organic, intention

Lịch sử bài báo

- Ngày nhận bài: 7/8/2022;

- Ngày nhận kết quả bình duyệt: 25/8/2022;

- Ngày chấp nhận đăng bài: 15/9/2022.

Tác giả:

¹ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lạc Dương, Lâm Đồng

² Trường Đại Học Đà Lạt

Email:

nguyenduyhungld@gmail.com

1. Giới thiệu:

Trong bối cảnh hiện nay, sản xuất nông nghiệp hữu cơ (SXNNHC) và theo hướng hữu cơ đang ngày được quan tâm, là xu thế phát triển trên toàn thế giới chứ không chỉ của Việt Nam. Huyện Lạc Dương có địa giới hành chính nằm liền kề với Đà Lạt, thành phố vốn đã nổi tiếng trong và ngoài nước về sản xuất rau hoa công nghệ cao. Do đó, về khí hậu, thổ nhưỡng Lạc Dương cũng tương tự như Đà Lạt, là vùng có khí hậu mát mẻ quanh năm, đất đai màu mỡ, có nhiều tiềm năng để trở thành một trung tâm rau hoa ôn đới. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp theo định hướng hữu cơ của huyện Lạc Dương còn chưa được người nông dân đón nhận, chủ yếu vẫn chú trọng canh tác theo tập quán nhiều năm qua. Toàn huyện mới có 03 doanh nghiệp SXNNHC có chứng nhận; 02 doanh nghiệp sản xuất theo hướng hữu cơ theo mô hình liên kết nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Nhiều doanh nghiệp, và hộ nông dân tuy có quan tâm đến hướng SXNNHC nhưng còn ngần ngại chưa áp dụng. Tác giả thực hiện nghiên cứu tìm hiểu về các yếu tố động lực trong việc thực hiện SXNNHC làm cơ sở cho các giải pháp trong quá trình xúc tiến SXNNHC, không chỉ đối với địa bàn nghiên cứu mà còn có thể được tham khảo cho các địa phương khác.

Nghiên cứu được tiến hành thông qua khảo sát ý kiến của nông dân trên địa bàn huyện Lạc Dương trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2022. Mô hình nghiên cứu kiểm định tác động của 5 yếu tố gồm: thái độ, lợi thế hành vi so sánh, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, và chính sách hỗ trợ của

chính phủ đến ý định sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ là những cơ sở để đề xuất một số các giải pháp thúc đẩy SXNNHC và theo định hướng hữu cơ trên địa bàn.

Bài viết gồm có 5 phần. Ngoài phần giới thiệu tác giả sẽ trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết có liên quan đến nghiên cứu; phần tiếp theo trình bày phương pháp nghiên cứu và quá trình thu thập số liệu. Phần tiếp theo là kết quả nghiên cứu và cuối cùng là kết luận chung.

2.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ: “Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống sản xuất bảo vệ tài nguyên đất, hệ sinh thái và sức khỏe con người, dựa vào các chu trình sinh thái, đa dạng sinh học thích ứng với điều kiện tự nhiên, không sử dụng các yếu tố gây tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái; là sự kết hợp kỹ thuật truyền thống và tiến bộ khoa học để làm lợi cho môi trường chung, tạo mối quan hệ công bằng và cuộc sống cân bằng cho mọi đối tượng trong hệ sinh thái”. SXNNHC là một hệ thống sản xuất mang lại nhiều lợi ích về mặt môi trường thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững (Nguyễn Thế Đặng và cộng sự, 2012).

SXNNHC là một hệ thống dựa vào quản lý hệ sinh thái chứ không phải là chỉ kiểm soát các yếu tố nguyên liệu đầu vào. Đây là một hệ thống có sự xem xét các tác động môi trường và xã hội tiềm ẩn bằng cách loại bỏ việc sử dụng các nguyên liệu đầu vào tổng hợp, chẳng hạn như phân bón tổng hợp và thuốc trừ sâu, thuốc thú y, hạt

giống và giống biến đổi gen, chất bảo quản, chất phụ gia và chiếu xạ. Những biện pháp này được thay thế bằng các biện pháp quản lý cụ thể theo từng địa điểm nhằm cải thiện thành phần dinh dưỡng của đất để có thể canh tác lâu dài và ngăn ngừa sâu bệnh. Cần tránh hiểu sai rằng SXNNHC là hệ thống nông nghiệp không sử dụng yếu tố đầu vào tổng hợp. Các biện pháp này có thể không quan tâm đến biện pháp xây dựng đất và làm suy thoái đất, khác với bản chất của SXNNHC.

Theo Tổ chức nông lương thế giới¹ thuộc Liên hiệp quốc, ba động lực khác nhau có thể được xác định cho nông nghiệp hữu cơ là:

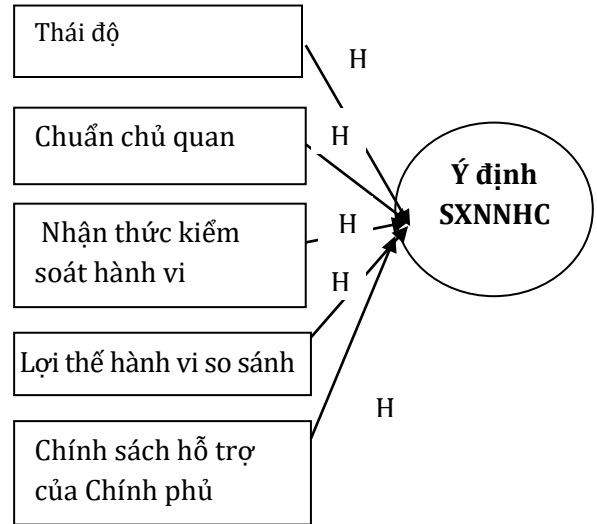
(1) Nông nghiệp hữu cơ vì tiêu dùng hoặc thị trường. Sản phẩm được xác định rõ ràng thông qua chứng nhận và nhãn mác. Người tiêu dùng có quyết định dựa trên sự đánh giá về cách thức sản xuất, chế biến, xử lý và tiếp thị thực phẩm của họ. Do đó, người tiêu dùng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến SXNNHC.

(2) Nông nghiệp hữu cơ vì dịch vụ phúc lợi xã hội. SXNNHC với mục tiêu tạo ra những cải thiện điều kiện môi trường, giảm ô nhiễm hoặc tạo ra cảnh quan nhằm cải thiện môi trường sống của con người và xã hội.

(3) Nông nghiệp hữu cơ vì người nông dân. Việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp trước hết gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người nông dân. Do vậy áp dụng SXNNHC là một hướng tiếp cận giúp họ cải thiện sức khỏe gia đình, đồng thời thu được những lợi ích về kinh tế từ trang

trại và khả năng tự lực của họ và giảm chi phí đầu vào.

Dựa vào quá trình nghiên cứu các nền tảng lý thuyết của các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: tác giả đề xuất, kế thừa các nghiên cứu trước)

Các giả thuyết bao gồm:

H1: Thái độ của nông dân đối với SXNNHC có tương quan thuận đến ý định SXNNHC

H2: Chuẩn chủ quan có tương quan thuận đến ý định SXNNHC.

H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có tương quan thuận đến ý định SXNNHC

H4: Lợi thế hành vi so sánh có tương quan thuận đến ý định SXNNHC

H5: Chính sách hỗ trợ của chính phủ có tương quan thuận đến ý định SXNNHC.

Trong đó, thái độ là sự thể hiện mức độ đánh giá của cá nhân về một hành vi theo hướng tích cực hay không tích cực (Ajzen, 1991). Thái độ được xem như một yếu tố quyết định về ý định của một cá nhân. Nông dân sẽ có ý định chấp nhận

¹ Food and agriculture organization -FAO
<https://www.fao.org/organicag/oa-faq/oa-faq1/en/>

SXNNHC chỉ khi họ tin rằng việc thực hiện mang lại kết quả tích cực cho họ (Yanakittkul và Aungvaravong, 2020).

Chuẩn chủ quan đề cập đến nhận thức về áp lực của xã hội khi một cá nhân thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991). Người ta thường có khuynh hướng hành động theo những chuẩn mực được quy ước ở trong cộng đồng mà họ đang sống. Do vậy nếu họ thấy những người xung quanh hay những người mà họ tín nhiệm thực hiện hành vi đó thì khả năng họ có khuynh hướng chấp nhận hành vi đó sẽ cao hơn. Điều này cũng áp dụng trong trường hợp SXNNHC (Nguyễn Thị Mai, 2021).

Nhận thức kiểm soát hành vi thể hiện đánh giá của một cá nhân về mức độ đơn

giản hoặc khó khăn liên quan đến việc thực hiện hành vi đang được thúc đẩy. Yanakittkul và Aungvaravong (2020), Le Dang và cs (2014 đã cho thấy khi người nông dân cảm thấy họ có kiến thức, kỹ năng và nguồn lực phù hợp để SXNNHC, nhiều khả năng họ sẽ hình thành ý định.

Lợi thế hành vi so sánh là những lợi ích mà người thực hiện cảm nhận được khi so sánh SXNNHC với các biện pháp canh tác thông thường. Nếu lợi ích đó có sự khác biệt rõ ràng thì khuynh hướng lựa chọn cũng rõ ràng hơn (Le Dang và cs., 2014; Aubert và cộng sự, 2012).

Chính sách hỗ trợ của chính phủ là một yếu tố hỗ trợ và định hình hành vi của người nông dân như một động lực bên ngoài (Yanakittkul và Aungvaravong, 2020). Thông thường, cần có thời gian khoảng ba năm để chuyển đổi canh tác thông thường

sang áp dụng phương pháp canh tác hữu cơ và người ta nhận thấy rằng trong giai đoạn chuyển đổi sớm, tổng thể sản lượng cây trồng giảm đáng kể và ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận. Do đó, Chính phủ cần hỗ trợ và thúc đẩy canh tác hữu cơ bằng cách cung cấp trợ cấp chuyển đổi. Sự hỗ trợ của chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến ý định chấp nhận SXNNHC của người nông dân (Nguyễn Thị Mai, 2021).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ tác giả dựa trên những mô hình nghiên cứu trước đây về ý định SXNNHC để thiết lập bảng hỏi định tính. Các câu hỏi phỏng vấn là những câu hỏi mở để người được phỏng vấn có thể nêu lên nhận định, suy nghĩ và quan điểm của cá nhân mỗi người. Sau đó nhóm nghiên cứu trao đổi trực tiếp với 5 nông dân và các nhà quản lý nông nghiệp có kinh nghiệm SXNNHC để kiểm tra sự phù hợp của bảng hỏi với các nội dung nghiên cứu và từ đó chỉnh sửa và xây dựng bảng câu hỏi khảo sát chính thức.

Nghiên cứu chính thức là giai đoạn nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát nông dân tại huyện Lạc Dương với bảng câu hỏi đã được thiết kế, bao gồm các khái niệm (biến quan sát) tương ứng với các thang đo Likert 5 mức độ. Thang đo cho các yếu tố trong mô hình nghiên cứu được mô tả trong phụ lục 1

Kỹ thuật phân tích dữ liệu được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến. Theo Hair và cộng sự (2006), kích thước mẫu ít nhất là 5 mẫu trên 1 biến quan sát do vậy để tránh rủi ro mất bảng câu hỏi hay câu hỏi bị lỗi trong quá trình

phỏng vấn, tác giả chọn kích thước mẫu là 300. Tác giả đã tiến hành khảo sát với đối tượng là các nông dân đang sinh sống tại huyện Lạc Dương vào tháng 3 năm 2022. Sau khi tiến hành khảo sát, dữ liệu được mã hóa, làm sạch để loại đi những trường hợp không phù hợp. Quá trình phân tích dữ liệu được tiến hành qua các bước theo quy trình phân tích hồi quy đa biến gồm: (1) phân tích sơ bộ dữ liệu để xác định sự phù hợp của mẫu (2) phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Theo nguyên tắc loại biến các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) $< 0,3$ và các biến có Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn Cronbach's Alpha. (3) Phân tích nhân tố khám phá để hiệu chỉnh thang đo các yếu tố. Theo đó, trị số KMO $\geq 0,5$ thì phân tích nhân tố là thích hợp. Ngoài ra, cần đảm bảo giá trị Sig của Bartlett's Test $< 0,05$. Tiêu chuẩn đánh giá khi phân tích nhân tố EFA theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) phải có hệ số tải lớn hơn 0,5 và khác biệt giữa các nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng 0,3. Nghiên cứu này chọn phương pháp trích nhân tố Principal Components Analysis (PCA) với phép quay vuông góc Varimax. (4) phân tích tương quan Pearson được sử dụng để xem xét sự phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình hồi qui. (5) Phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp hồi qui bội với mức ý nghĩa 5%. Các kiểm định hậu hồi qui cần được thực hiện để xác định sự phù hợp của mô hình hồi qui.

3. Kết quả và thảo luận

Tác giả đã gửi phiếu điều tra đến những người nông dân dựa trên các tiếp xúc trực tiếp hoặc thông qua sự giới thiệu

của các cán bộ nông nghiệp trên địa bàn. Quá trình này đã thu được 285 mẫu khảo sát. Qua quá trình xử lý dữ liệu, tác giả đã sàng lọc loại bỏ 20 phiếu khảo sát do không đảm bảo các yêu cầu như không trả lời đầy đủ hoặc thông tin trả lời có sự mâu thuẫn. Cuối cùng có 265 phiếu được sử dụng để xử lý thông kê bằng SPSS 23.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha (n=265)

Nhân tố	Số biến quan sát ban đầu	Cronbach's Alpha trước khi loại biến	Biến bị loại	Cronbach's Alpha sau khi loại biến
Thái độ	5	0,669	TD5, TD4	0,883
Chuẩn chủ quan	6	0,749	CCQ6	0,879
Nhận thức kiểm soát hành vi	6	0,849		0,849
Lợi thế hành vi so sánh	5	0,531	LTSS4, LTSS5	0,647
Chính sách hỗ trợ của chính phủ	7	0,711	CSHTCP 7	0,821
Ý định SXNNH C	4	0,868		0,868

(Nguồn tác giả điều tra và phân tích)

Sau khi đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, tác giả loại 6 biến quan sát TD5, CCQ6, LTSS4, LTSS5 và CSHTCP7. Các thang đo còn lại có giá trị hệ số Cronbach's Alpha của 6 yếu tố đều lớn hơn 0,6 như vậy có thể kết luận rằng các yếu tố đo lường đạt giá trị tin cậy. Hệ số tương

quan biến - tổng của các biến đều lớn hơn 0,3 nên các biến này đều đạt yêu cầu.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến độc lập có hệ số KMO = 0,834 > 0,5; Kết luận: Dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. 5 nhân tố được rút ra có thể giải thích được 64,354% sự biến thiên của tập dữ liệu. Sau khi phân tích các yếu tố khám phá EFA mô hình nghiên cứu còn 23 biến quan sát đối với nhóm nhân tố độc lập.

Tác giả tiến hành phân tích tương quan cho thấy 5 yếu tố độc lập có mối tương quan

với yếu tố phụ thuộc và các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích hồi quy. Quan sát kiểm định Durbin – Watson của mô hình nghiên cứu có giá trị d = 1,921 (lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3), do đó có thể kết luận là không có sự tương quan giữa các phần dư. Giả định về tính độc lập của phần dư không bị vi phạm.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến	
	Hệ số β	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF
Hằng số	-1,606	0,233		-6,883	0,000		
TD	0,109	0,032	0,125	3,447	0,001	0,874	1,144
CCQ	0,090	0,040	0,087	2,274	0,024	0,798	1,254
NTKSHV	0,173	0,055	0,134	3,131	0,002	0,634	1,576
LTSS	0,835	0,057	0,591	14,683	0,000	0,715	1,398
CSHTCP	0,255	0,058	0,178	4,372	0,000	0,700	1,429

(Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra của tác giả)

Từ kết quả phân tích hồi quy cho ta thấy:

- Hệ số R² hiệu chỉnh là 70,6% nghĩa là mô hình hồi quy này phù hợp với tập dữ liệu đến 70,6% hay 5 biến độc lập trong mô hình giải thích được 70,6%. % sự biến thiên của biến phụ thuộc.

- Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho biết giá trị F = 120,879 và mức ý nghĩa giá trị kiểm định t (Sig) = 0,000 < 5% nên mô hình hồi quy xây dựng có ý nghĩa thống kê.

- Từ kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy giá trị kiểm định Sig (của các hệ số $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$) đều đạt giá trị nhỏ hơn mức

ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Các giả thuyết hồi quy được chấp nhận.

- Kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số VIF của từng biến độc lập đều đạt yêu cầu (nhỏ hơn 2) nên hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra hoặc không đáng kể.

Phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hoá được xây dựng như sau:

$$YD = -1,606 + 0,125TD + 0,087CCQ + 0,134NTKSHV + 0,591LTSS + 0,178CSHTCP + \varepsilon$$

Yếu tố Lợi thế hành vi so sánh có tác động mạnh nhất đến Ý định SXNNHC của người nông dân với ($\beta = 0,591$). Điều này cho thấy, người nông dân khi nhận thức

được lợi thế, lợi ích, kết quả và lợi nhuận thu được của canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường như sản phẩm từ canh tác hữu cơ được bán với giá cao hơn so với canh tác thông thường do nhu cầu của thị trường ngày càng tăng, tiềm năng thị trường sản phẩm đầu ra còn rất lớn do thu nhập và đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Aubert và cộng sự (2012) và Nguyễn Thị Mai (2021). Yếu tố Chính sách hỗ trợ có tác động mạnh thứ hai đến ý định SXNNHC với ($\beta = 0,178$). Đối với những phương thức mới thì những chính sách hỗ trợ ưu đãi là điều kiện để họ mạnh dạn hơn trong việc áp dụng vì những khoản hỗ trợ đó sẽ phần nào bù đắp được những rủi ro trong quá trình chuyển đổi. Tiếp theo là yếu tố Khả năng kiểm soát hành vi của người nông dân ($\beta = 0,134$). Điều này cho thấy người nông dân được thúc đẩy khi họ làm chủ kiến thức, có thông tin về SXNNHC. Kết quả cũng cho thấy những người nông dân có tinh thần ham học hỏi, chịu khó tìm tòi, thường xuyên quan tâm tìm hiểu những thông tin mới về sản xuất; dám nghĩ, dám làm gắn với việc thường xuyên ứng dụng khoa học công nghệ mới sẽ là động lực để người nông dân chấp nhận chuyển sang SXNNHC. Yếu tố Thái độ của người nông dân tác động mạnh thứ tư đến Ý định SXNNHC của người nông dân với ($\beta = 0,125$). Canh tác hữu cơ là một phương pháp canh tác đòi hỏi người nông dân phải học hỏi và thay đổi toàn diện và triệt để trong toàn bộ hệ thống canh tác.

4. Kết luận – Kiến nghị

Việc chấp nhận chuyển đổi sang SXNNHC là quá trình suy nghĩ khi cá nhân trải qua từ việc nhận thức đến việc sản xuất

nông nghiệp hữu cơ thực sự. Quá trình đầy thách thức phụ thuộc vào thái độ, nhận thức, hiểu biết của người nông dân về nhiều yếu tố bao gồm cả yếu tố kinh tế và phi kinh tế, các yếu tố về khoa học kỹ thuật, môi trường cũng như trách nhiệm xã hội. Phát triển SXNNHC trên địa bàn phải là quá trình khuếch tán từ những nông dân chấp nhận SXNNHC ban đầu đã thành công, lan tỏa sang những người nông dân khác trong khu vực và dần dần mở rộng ra thành vùng SXNNHC. Vì vậy, những mô hình SXNNHC thành công là yếu tố thúc đẩy đến ý định chấp nhận SXNNHC của người nông dân. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Yanakittkul và Aungvaravong (2020), Le Dang và cs. (2014); Nguyễn Thị Mai (2021).

SXNNHC tại huyện Lạc Dương cũng đã được thúc đẩy trong những năm gần đây nhưng sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Xem xét trong điều kiện đặc thù của địa phương, tác giả kiến nghị một số giải pháp để phát triển nông nghiệp hữu cơ cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng bộ tài liệu quy trình SXNNHC đơn giản dưới dạng các cẩm nang để người nông dân dễ nghiên cứu áp dụng vào thực tiễn canh tác. Thứ hai, tiến hành rà soát lại quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng hữu cơ đã có để xác định phù hợp và có các chính sách phát triển các vùng SXNNHC trọng điểm theo từng loại cây con cụ thể. Từ đó sẽ tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho SXNNHC. Thứ ba là xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm hữu cơ giữa doanh nghiệp và người dân nhằm đảm bảo đầu ra cho sản phẩm hữu cơ được ổn định. Xây dựng trung tâm giới thiệu trưng bày sản phẩm hữu cơ tại địa

phương, cũng như các khu vực có điều kiện thuận lợi (trung tâm thương mại, sân bay, nhà ga...) để quảng bá sản phẩm hữu cơ để người tiêu dùng được biết từ đó nâng cao giá trị ổn định cho sản phẩm. Thứ tư là xây dựng phát triển sản phẩm hữu cơ thành sản phẩm OCOP (sản phẩm đặc trưng của địa phương), để nâng tầm giá trị sản phẩm cho địa phương. Cuối cùng là nâng cao vai trò trong việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành vệ sinh an toàn thực phẩm, đóng góp

và bán các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, tránh hàng nhái, sản phẩm bẩn, gây mất niềm tin ở người tiêu dùng.

Nghiên cứu thực hiện tại huyện Lạc Dương do đó kết quả có thể chưa khái quát được cho những vùng khác do tính đặc thù từng vùng miền có thể khác nhau. Do vậy nghiên cứu về chủ đề này cần được thực hiện ở các địa phương hoặc trên một phạm vi lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I., 1991. The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Process*, 50 (1), 179–211.
- Alexopoulos, G., Koutsouris, A., & Tzouramani, I., 2010. Should I stay or should I go? Factors affecting farmers' decision to convert to organic farming as well as to abandon it. *European IFSA Symposium, Vienna (Austria)*, 9(6), 1083-1093.
- Azam, M. S., & Banumathi, M., 2015. The role of demographic factors in adopting organic farming: A logistic model approach. *International Journal*, 3(8), 713-720
- Azam, M. S., & Shaheen, M., 2019. Decisional factors driving farmers to adopt organic farming in India: a cross-sectional study. *International Journal of Social Economics*, 27(5), 16-29.
- Hair, J.; Black, W.; Babin, B.; Anderson, R. and Tathan, R., 2006. *Multivariate Data Analysis*, Pearson Prentice Hall (6 Ed.), New Jersey.
- Le Dang, H., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J., 2014. Understanding farmers' adaptation intention to climate change: A structural equation modelling study in the Mekong Delta, Vietnam. *Environmental Science & Policy*, 41, 11-22.
- Nguyễn Thị Mai, 2021. Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định chấp nhận sản xuất nông nghiệp hữu cơ của người nông dân – nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội. Luận án tiến sĩ trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Phaibun Y. & Chuenjit A, 2020. A model of farmers intentions towards organic farming: A case study on rice farming in Thailand, *Journal homepage: www.cell.com/heliyon*, 2020.
- Wang, Y., Liang, J., Yang, J., Ma, X., Li, X., Wu, J., ... & Feng, Y., 2019. Analysis of the environmental behavior of farmers for non-point source pollution control and management: An integration of the theory of planned behavior and the protection motivation theory. *Journal of environmental management*, 23(7), 15-23.

PHỤ LỤC 1:**Bảng Thang đo nghiên cứu**

MÃ HOÁ	BIẾN QUAN SÁT	NGUỒN
Ý định		
YD1	Tôi dự định thực hiện SXNNHC trong trang trại của mình trong năm tới.	Nguyễn Thị Mai (2021)
YD2	Tôi sẽ nỗ lực thực hiện SXNNHC trong trang trại của mình trong năm tới	
YD3	Tôi đang lên kế hoạch thực hành SXNNHC trong trang trại của mình trong năm tới	
YD4	Tôi khuyên người thân và bạn bè thực hành SXNNHC trong năm tới	
Thái độ		
TD1	Chất lượng sản phẩm từ canh tác hữu cơ tốt hơn sản phẩm canh tác có hóa chất thông thường	Deng và cộng sự (2016), Phaibun Yanakittkul và Chuenjit Aungvaravong (2020), Nguyễn Thị Mai (2021)
TD2	Canh tác hữu cơ tốt cho sức khỏe của tôi và gia đình	
TD3	Các sản phẩm từ canh tác hữu cơ là tốt cho sức khỏe người tiêu dùng	
TD4	Canh tác hữu cơ giúp phục hồi, cải thiện sức khỏe đất, giảm thiểu tác động môi trường, biến đổi khí hậu	
TD5	Các sản phẩm từ canh tác hữu cơ đáng tin cậy hơn các sản phẩm khác	
Chuẩn chủ quan		
CCQ1	Hàng xóm của tôi đã chuyển sang canh tác hữu cơ.	Phaibun Yanakittkul và Chuenjit Aungvaravong (2020), Nguyễn Thị Mai (2021)
CCQ2	Các thành viên trong gia đình muốn tôi chuyển đổi sang canh tác hữu cơ	
CCQ3	Các tin tức từ phương tiện truyền thông trên truyền hình, đài phát thanh hoặc báo, tuyên truyền của chính quyền địa phương dẫn đến lựa chọn canh tác hữu cơ của tôi	
CCQ4	Tham gia canh tác hữu cơ sẽ tốt hơn để trao đổi thông tin về sản xuất và tiếp thị sản phẩm với các nông dân khác	
CCQ5	Tham gia canh tác hữu cơ sẽ gia tăng các khoản thu và có được chứng nhận về canh tác hữu cơ như các nông dân khác	
CCQ6	Hội nông dân canh tác hữu cơ có ảnh hưởng đến việc tôi tham gia	

Chính sách hỗ trợ của Chính phủ		
CSHTCP1	Chính phủ có hỗ trợ cho nông dân trong việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận canh tác hữu cơ	Phaibun Yanakittkul và Chuenjit Aungvaravong (2020), Le Dang và cộng sự (2014); Nguyễn Thị Mai (2021)
CSHTCP2	Chính phủ có hỗ trợ về kiến thức và thông tin về canh tác hữu cơ	
CSHTCP3	Chính phủ có hỗ trợ các thiết bị sản xuất, chẳng hạn như hạt giống, phân hữu cơ, và các công cụ làm đất	
CSHTCP4	Chính phủ có các chính sách đảm bảo giá của sản phẩm từ canh tác hữu cơ	
CSHTCP5	Chính phủ có hỗ trợ khám phá thị trường mới cho canh tác hữu cơ	
CSHTCP6	Chính phủ có các chính sách cung cấp nước cho canh tác hữu cơ	
CSHTCP7	Chính phủ có các chính sách cung cấp các khoản vay lãi suất thấp cho canh tác hữu cơ	
Nhận thức kiểm soát hành vi		
NTKSHV1	Tôi biết sự khác biệt giữa canh tác hữu cơ và canh tác thông thường.	Nguyễn Thị Mai (2021)
NTKSHV2	Tôi biết các quy trình và kỹ thuật canh tác hữu cơ.	
NTKSHV3	Tôi tự tin để thực hiện canh tác hữu cơ.	
NTKSHV4	Tôi tự tin để nhận được một chứng chỉ hữu cơ.	
NTKSHV5	Tôi tự tin để kiểm soát năng suất với nông nghiệp hữu cơ	
NTKSHV6	Tôi có sẵn tiền vốn để chuyển đổi sang canh tác hữu cơ.	
Lợi thế hành vi so sánh		
LTSS1	Sản phẩm từ canh tác hữu cơ được bán với giá cao hơn so với sản phẩm từ canh tác thông thường.	Aubert và cộng sự (2012); Nguyễn Thị Mai (2021)
LTSS2	Máy móc và thiết bị sử dụng trong canh tác hữu cơ không khác với canh tác thông thường.	
LTSS3	Lao động được sử dụng để canh tác hữu cơ không khác với canh tác thông thường.	
LTSS4	Chi phí canh tác hữu cơ thấp hơn chi phí canh tác nông nghiệp thông thường	
LTSS5	Canh tác hữu cơ có tác động môi trường ít hơn nông nghiệp thông thường	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)